

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DV HẢI PHÒNG
THẨM TRA
Theo văn bản số: 541.20.15.1/IT-6048
Ngày...31...tháng...12...năm...2025...
Chủ trì bộ môn ký tên:

lưu giữ lưu giữ

CÔNG TRÌNH	SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỦ ĐẦU TƯ	PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	XÃ KIẾN MINH - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VIỄN ĐÔNG
VIENDONG CONSTRUCTION ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

TRỤ SỞ : SỐ 18 NGÕ 84 - ĐƯỜNG PHẠM NGỌC ĐÀ - THÔN 8 - XÃ TIỀN LÃNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
ĐIỆN THOẠI: 0979.084.257 - 0375.089.344
EMAIL: VIENDONGCONACO@GMAIL.COM - WEBSITE: KIENTRUCVIENDONG.COM

MÃ HIỆU HỒ SƠ

.....

HẢI PHÒNG 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VIÊN ĐÔNG

VIENDONG CONSTRUCTION ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số...../.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

Ký tên:



VIEN DONG CONACO

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DV HẢI PHÒNG

THẨM TRA

Theo văn bản số: 54/2015-CTT-HC 40

Ngày.....31.....tháng.....12.....năm.....2025.....

Chủ trì bộ môn ký tên:

Lưu ý: Đã ký

HỒ SƠ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH	SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỦ ĐẦU TƯ	PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	XÃ KIẾN MINH - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hữu Hiệp

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Huệ

BẢNG TỔNG DỰ TOÁN

Công trình: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ XÃ KIẾN MINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số.....J.....

ngày.....tháng.....năm 20.....

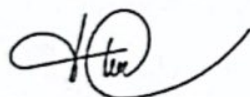
Ký tên:.....

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Công thức	Chi phí XD trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG:	Gxd	G1	1.849.930.761	147.994.461	1.997.925.000
1	Sửa chữa	G1	Dự toán chi tiết	1.849.930.761	147.994.461	1.997.925.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gql	3,263% x Gxd	60.399.606	4.831.968	65.232.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	Gtv1:Gtv5	222.134.226	17.770.738	239.904.000
1	Chi phí Lập báo cáo KTKT	Gtv1	Theo hợp đồng	103.658.533	8.292.683	111.951.000
2	Chi phí Khảo sát địa hình	Gtv2	Theo hợp đồng	63.528.603	5.082.288	68.611.000
3	Chi phí thăm tra phần thiết kế	Gtv3	Theo hợp đồng	3.498.476	279.878	3.778.000
4	Chi phí thăm tra phần dự toán	Gtv4	Theo hợp đồng	3.387.413	270.993	3.658.000
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv6	2,598% x Gxd	48.061.201	3.844.896	51.906.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	Gk1:Gk4	33.515.554	1.795.869	35.310.000
1	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	Gk1	0,121% x Gxd	2.238.416		2.238.000
2	Phí thẩm định tổng dự toán	Gk2	0,117% x Gxd	2.164.419		2.164.000
3	Chi phí thăm tra phê duyệt quyết toán	Gk3	0,570% x TMĐT sau loại trừ x 50%	6.664.357		6.664.000
4	Chi phí kiểm toán	Gk4	0,960% x TMĐT sau loại trừ	22.448.362	1.795.869	24.244.000
V	DỰ PHÒNG CHI	Gdp	3,000%			70.151.000
TỔNG CỘNG			I + II + III+IV			2.408.522.000

Bảng chữ: Hai tỷ, bốn trăm linh tám triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn./.

Người lập



Vũ Thị Huế
(Chứng chỉ định giá
số KTE-00185691)

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ DV HẢI PHÒNG

THẨM TRA

Theo văn bản số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ trì bộ môn ký tên:.....

Kiến Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN

M.S.D. 02017

CÔNG TY CỔ PHẦN

KIẾN TRÚC VÀ DV

VIÊN ĐỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Huế

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tên hạng mục: SỬA CHỮA CÁC TUYẾN KÊNH XÂY

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	618.014.700
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	618.014.700
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	929.611.017
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	929.611.017
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	42.119.408
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	42.119.408
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.589.745.125
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 6,1\%$	96.974.453
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 2,2\%$	34.974.393
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2\%$	31.794.903
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	163.743.748
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT) \times 5,5\%$	96.441.888
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$(T+GT+TL)$	1.849.930.761
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 8\%$	147.994.461
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	$G+GTGT$	1.997.925.222
	LÀM TRÒN			1.997.925.000

Bảng chữ: Một tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Tên hạng mục: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	744.102
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	744.102
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	30.677.507
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	30.677.507
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	1.545.478
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	1.545.478
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	32.967.087
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	21.474.255
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 5%	1.648.354
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 3%	989.013
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	24.111.622
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	3.424.723
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	1.210.069
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	1.815.103
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	3.025.172
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	63.528.603
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	5.082.288
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	68.610.891
VII	Chi phí Dự phòng		Gks x 0%	0
	TỔNG CỘNG			68.610.891
	LÀM TRÒN			68.611.000
Bảng chữ: Sáu mươi tám triệu sáu trăm mười một nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	HM	HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CÁC TUYẾN KÊNH XÂY								
1	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường cũ	m2	2.754,6835		26.556		0	73.153.375	0
2	AA.22211	Phá dỡ thanh giằng, tường cũ bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	97,1403	24.000	447.032	130.689	2.331.367	43.424.817	12.695.167
4	AB.11112	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lẫn rác	m3	254,0525		219.474		0	55.757.918	0
5	SB.91511	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	406,2865		59.752		0	24.276.428	0
6	SB.91521	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,2865		37.622		0	15.285.309	0
7	SB.91522	Vận chuyển bằng thủ công 240m tiếp theo - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,2865		95.592		0	38.837.735	0
8	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	406,2865			24.262	0	0	9.857.322
9	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 2km bằng ô tô - 5,0T	m3	406,2865			24.262	0	0	9.857.322
10	SB.41123A	Bê tông đáy kênh, đá 1x2, rộng ≤ 250 cm, vữa BT M200, PCB30	m3	62,5520	996.569	380.951		62.337.384	23.829.247	0
11	AK.21223A	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.410,7040	16.774	52.400	590	40.437.149	126.320.890	1.422.315
12	AG.11112	Đổ bê tông thanh giằng, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	3,4203	898.276	328.241	80.297	3.072.363	1.122.679	274.639
13	AG.32321	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cọc, cột	100m2	0,8672	1.012.129	6.788.090	146.977	877.686	5.886.414	127.454
14	AG.13111	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10 mm	tấn	1,4637	19.617.400	3.547.480	112.514	28.714.322	5.192.507	164.689

15	SB.93111	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trong lượng <= 50kg	tấn	297,0		67.497		0	20.046.609	0
16	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	3,7968	1.358.544	1.322.865		0	5.158.099	5.022.634
17	TT	Đất địa phương (K=1,1) */ Xây lại đoạn kênh bị dõ	m ³	417,6464	150.000			62.646.953	0	0
18	AB.11502	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cấp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m ³	55,0	241.220			0	13.267.100	0
19	AC.11112	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,8m vào đất cấp II	100m	119,210	408.211	345.012		48.662.833	41.128.881	0
20	AB.13411	Cát đen lồi móng	m ³	8,5150	174.216	99.586		1.483.449	847.975	0
21	SB.41124A	Bê tông móng kênh, đá 1x2, vữa BT M250, PCB30	m ³	25,5450	1.052.531	380.951		26.886.904	9.731.393	0
22	SB.43110	Ván khuôn gĩa cỏ móng kênh	m ²	48,7320	59.600	39.300		2.904.427	1.915.168	0
23	AL.16122	Rải nilon lót	100m ²	1,7030	1.167.831	282.960		1.988.816	481.881	0
24	AE.26313A	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường kênh, vữa XM mác 75, PCB30	m ³	147,3650	848.703	1.179.000	11.500	125.069.118	173.743.335	1.694.698
25	AK.21233A	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m ²	1.751,640	22.694	57.640	885	39.751.718	100.964.530	1.550.201
26	AK.94211	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu, 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m ²	36,4925	29.691	73.360		1.083.499	2.677.090	0
27	AG.11112	Đổ bê tông thanh giằng, đá 1x2, mác 200, PCB40	m ³	0,0	898.276	328.241		80.297	0	0
28	AG.32321	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cọc, cột	100m ²	0,0	1.012.129	6.788.090		146.977	0	0
29	AG.13111	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 10mm	tấn	0,0	19.617.400	3.547.480	112.514	0	0	0
30	SB.93111	Bóc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trong lượng <= 50kg	tấn	0,0		67.497		0	0	0

	*	Vận chuyển vật liệu thủ công từ đường lớn vào công trình								
31	AM.21011	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Cát các loại	m3	206,9011		16.598		0	3.434.144	0
32	AM.21012	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Cát các loại	m3	206,9011		42.480		0	8.789.158	0
33	AM.21041	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đá các loại	m3	81,1675		19.475		0	1.580.738	0
34	AM.21042	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đá các loại	m3	81,1675		53.112		0	4.310.970	0
35	AM.21021	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đất các loại	m3	417,6464		19.475		0	8.133.663	0
36	AM.21022	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đất các loại	m3	417,6464		53.112		0	22.182.033	0
37	AM.21051	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Gạch xây các loại	1000v	81,0508		16.598		0	1.345.280	0
38	AM.21052	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Gạch xây các loại	1000v	81,0508		42.480		0	3.443.036	0
39	AM.21081	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Xi măng bao	tấn	79,0539		16.598		0	1.312.137	0
40	AM.21082	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Xi măng bao	tấn	79,0539		42.480		0	3.358.210	0
41	AM.21111	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Tre, cây chống	100 cây	51,9279		13.827		0	718.007	0
42	AM.21112	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Tre, cây chống	100 cây	51,9279		36.864		0	1.914.269	0
43	AM.21121	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Sắt thép các loại	tấn	1,5131		17.777		0	26.898	0

44	AM.21122	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Sắt thép các loại	tấn	1,5131		47.400		0	71.720	0
	T*	Tổng: Vận chuyển vật liệu thủ công từ đường lớn vào công trình						0	60.620.261	0
	THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CÁC TUYẾN KÊNH XÂY						448.247.988	843.669.641	42.666.441

	HM	HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH								
1	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	3,1950	22.535	537.209	25.946	71.999	1.716.383	82.897
2	CH.11420	Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước. Cấp địa hình II	100m	7,4550	15.023	932.177	59.923	111.996	6.949.380	446.726
3	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn. Cấp địa hình II	100m	15,5550	17.547	443.428	20.396	272.944	6.897.523	317.260
4	CG.11320	Đo không chế cao. Thủy chuẩn kỹ thuật. Cấp địa hình II	km	1,560	1.625	790.356	3.464	2.535	1.232.955	5.404
5	CK.21120	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng thiết bị đo GPS và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/200, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	0,70	33.350	3.855.063	613.937	23.345	2.698.544	429.756
6	CK.31120	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/200, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II	ha	1,630	25.300	5.131.459	161.609	41.239	8.364.278	263.423
	THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH						524.058	27.859.062	1.545.466

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

HẠNG MỤC: SỬA CHỮA CÁC TUYẾN KÊNH XÂY

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
1		VẬT LIỆU							
1	TT	Đất địa phương (k=1.1)	m3	417,6464	150.000	1,0	150.000	0	0
2	A24.0098	Bột đá	kg	33,0257	300	1,0	500	200	6.605
3	A24.1042	Cát	m3	10,3883	140.000	1,0	280.000	140.000	1.454.362
4	A24.0175	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	90,8595	400.000	1,0	550.000	150.000	13.628.927
5	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	56,3844	400.000	1,0	550.000	150.000	8.457.653
6	A24.0180	Cát vàng	m3	49,2689	450.000	1,0	750.000	300.000	14.780.673
7	A24.0183	Cây chống	cây	185,9676	19.000	1,0	20.000	1.000	185.968
8	A24.0226	Cọc tre <=2,5m	m	12.517,050	3.200	1,0	8.000	4.800	60.081.840
9	A24.0269	Cùi đùn	kg	54,7388	2.667	1,0	2.667	0	0
10	A24.0293	Dây thép	kg	23,5219	20.000	1,0	20.000	0	0
11	A24.0008	Đá 1x2	m3	81,1675	320.000	1,0	470.000	150.000	12.175.129
12	A25.0037	Đinh	kg	5,8478	23.000	1,0	23.000	0	0
13	A24.0383A	Gạch không nung 6,5x10,5x22	viên	81.050,750	900	1,0	1.480	580	47.009.435
14	A25.0251	Gỗ chống	m3	0,2242	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-24.455
15	A25.0249	Gỗ đà nẹp	m3	0,0439	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-4.785
16	A25.0257	Gỗ ván	m3	0,5361	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-58.478
17	A24.0418	Gỗ ván	m3	1,0729	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-117.043
18	A24.0436	Giấy dầu	m2	45,5426	6.233	1,0	12.000	5.767	262.644
19	A24.0782	Nilon lót	m2	178,8150	11.100	1,0	5.000	-6.100	-1.090.772
20	A24.0524	Nước	lít	53.260,0364	12	1,0	20	8	426.080
21	A24.0521	Nhựa bi tum số 4	kg	57,4757	11.200	1,0	18.500	7.300	419.573
22	A24.0543	Que hàn	kg	94,3126	25.000	1,0	25.000	0	0
23	A24.0712	Thép hình	kg	12,0970	19.250	1,0	19.250	0	0
24	A24.0726	Thép tấm	kg	29,9520	19.250	1,0	19.250	0	0

25	A24.0738	Thép tròn D≤10mm	kg	1.471,0356	19.200	1,0	15.280	-3.920	-5.766.459
26	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	78.154,7545	1.380	1,0	1.538	158	12.348.451
27	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	899,1424	1.398	1,0	1.566	168	151.056
28	Z999	Vật liệu khác	%						5.439.525
		TỔNG VẬT LIỆU							169.765.930
II		NHÂN CÔNG							
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1.297,0354	221.303	1,0	243.700	22.397	29.049.702
2	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	289,9993	219.474	1,0	243.700	24.226	7.025.524
3	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	316,4224	239.592	1,0	263.800	24.208	7.659.954
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0	243.840	1,0	288.500	44.660	0
5	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.569,8298	262.000	1,0	288.500	26.500	41.600.489
6	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	22,4076	262.697	1,0	289.300	26.603	596.110
		TỔNG NHÂN CÔNG							85.931.779
III		MÁY THI CÔNG							
1	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,5855	281.286	1,0	307.436	26.150	15.310
2	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,6157	276.782	1,0	302.675	25.893	15.941
3	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	14,5986	344.048	1,0	390.531	46.483	678.589
4	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	22,6371	411.700	1,0	447.485	35.785	810.069
5	M112.1705	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 1,50 kW	ca	101,9973	34.284	1,0	34.580	296	30.191
6	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,3249	320.806	1,0	347.214	26.408	8.581
7	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	15,8236	294.869	1,0	320.891	26.022	411.761
8	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	16,2515	1.213.076	1,0	1.058.241	-154.835	-2.516.295
9	M999	Máy khác	%						528
		TỔNG MÁY THI CÔNG							-545.326

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	A28.0091	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cái	87,8775	3.000	1,0	5.000	2.000	175.755
2	A28.1000	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cọc	10,720	3.000	1,0	5.000	2.000	21.440
3	A28.0249	Mốc bê tông đúc sẵn	cái	3,8888	20.000	1,0	20.000	0	0
4	A28.0298	Sổ đo	quyển	5,5160	5.000	1,0	5.000	0	0
5	A28.0295	Sơn đỏ + trắng	kg	1,2677	41.440	1,0	41.440	0	0
6	A28.0341	Xi măng PCB30	kg	15,5550	1.380	1,0	1.538	158	2.458
7	Z999	Vật liệu khác	%						20.385
		TỔNG VẬT LIỆU							220.038
II		NHÂN CÔNG							
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	36,6021	284.000	1,0	312.700	28.700	1.050.479
2	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	61,4050	284.408	1,0	313.200	28.792	1.767.973
		TỔNG NHÂN CÔNG							2.818.452
III		MÁY THI CÔNG							
1	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	0,7210	540.291	1,0	540.291	0	0
2	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	ca	6,5943	147.059	1,0	147.059	0	0
3	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	ca	5,6021	14.767	1,0	14.767	0	0
4	M999	Máy khác	%						0
		TỔNG MÁY THI CÔNG							0

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN MINH
VỊ TRÍ XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

STT	Danh mục	Đơn vị	Số bộ phân giống	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượng toàn bộ
				Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đục phá lớp vữa trát cũ	m2						2.754,68
				Theo bảng KLCN			2.754,68	
	Vận chuyển vật liệu phá dỡ thủ công, cự ly trung bình 250 m, sau đó vận chuyển đi bằng oto 5T cự ly 5km							
2	Nạo vét bùn đáy kênh bằng thủ công	m3						254,05
				Theo bảng KLCN			254,05	
3	Đổ bê tông đáy kênh	m3						62,55
				Theo bảng KLCN			62,55	
4	Trát tường kênh xây dày 1,5mm	m2						2.410,70
				Theo bảng KLCN			2410,70	
5	Láng VXM đáy kênh	m2						882,49
				Theo bảng KLCN			882,49	
6	Phá bỏ thanh giằng cũ, tường kênh nứt hỏng	m3						97,14
*	Thanh giằng cũ						3,42	
*	Tường kênh							
	+ Tuyến kênh sau TB Đại Đồng							
	Bờ phải từ cọc 1 đến cọc 3			50,00	0,22	0,80	8,80	
	+ Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)							
	Bờ phải từ cọc A+12,5m đến cọc 4+12,5m			160,00	0,22	0,80	28,16	
	Bờ trái từ cọc 4+12,5m đến cọc 7			60,00	0,22	0,80	10,56	
	Bờ trái từ cọc 14 đến cọc 17			75,00	0,22	0,80	13,20	
	+ Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)							
	Bờ phải từ cọc 1 đến cọc 3			50,00	0,22	0,80	8,80	

	Bờ trái từ cọc 4 đến cọc 6+12,5m			62,50	0,22	0,80	11,00	
	Bờ trái từ cọc 10 đến cọc 13			75,00	0,22	0,80	13,20	
7	Thay thế thanh giằng cũ							
*	BT giằng M200# đá 1x2 đúc sẵn	m3	297	0,80	0,12	0,12	0,01	3,42
*	Ván khuôn thép thanh giằng	m2						86,72
			594	0,12	0,12		0,014	1,21
			891	0,80	0,12		0,096	85,51
*	Thép tròn d<=10	kg	297			4,93	kg	1463,72
*	Lắp dựng giằng < 50kg	cái						297
8	Đắp đất lưng tường, đắp đất mua tại địa phương, đắp đầm cóc, hệ số đầm nén K>=0,90	m3						379,68
				Theo bảng KLCN				
9	Xây lại đoạn kênh bị đổ dài 78m (sau TB Đại Đồng), xây mới đoạn kênh 53m (sau TB Đại Đồng 2 đoạn 1) và các đoạn kênh bị hư hỏng							
*	Đào móng kênh bằng thủ công	m3						55,00
*	Đóng cọc tre dài 2,8m, D6-8cm, gia cố nền	Cọc	1	131,00	1,30	25,00	4258	4258
*	Cát đen lót móng	m3	1	131,00	1,30	0,05	8,515	8,52
*	Bê tông M250 đá 1x2 dày 15cm đáy kênh	m3	1	131,00	1,30	0,15	25,545	25,55
*	Ván khuôn đồ bê tông	m2						48,73
*	Nilong lót	m2						170,30
*	Gạch xây VXM M75, tường kênh dày 22cm	m3						147,37
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng						62,45	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)						51,92	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)						33,00	
*	Trát vữa xi măng M75 dày 1,5cm	m2						1752
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng						477,84	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)						778,80	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)						495,00	
*	Giấy dầu, nhựa đường làm khe lún	m2						36
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng						9,96	

	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 2)						16,23	
	Tuyến kênh sau TB Đại Đồng 2 (đoạn 1)						10,31	

Chú ý Tất cả vật liệu thi công kênh xây, vận chuyển bộ, hoặc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ cự ly 250m

BẢNG TÍNH KHỐI LƯỢNG CẮT NGANG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN MINH
VỊ TRÍ XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

Mặt cắt	Khoảng cách	Áp dụng	Phá lớp vữa trát tường cũ		Nạo vét đáy kênh		Bê tông đáy kênh		Trát tường kênh xây 1,5cm		Láng VXM dày 3cm		Đất đắp lưng tường	
			(m)	(m2)	(m2)	(m3)	(m2)	(m3)	(m)	(m2)	(m)	(m2)	(m2)	(m3)
Tuyến kênh sau trạm bơm Đại đồng														
Akx		12,50	0,00	0,00	0,230	2,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	25,00													
1		25,00	1,20	30,00	0,130	3,25	0,04	1,00	1,15	28,75	0,77	19,25	0,24	6,00
	25,00													
2		25,00	1,32	33,00	0,190	4,75	0,09	2,25	1,20	30,00	0,75	18,75	0,26	6,50
	25,00													
3		25,00	1,34	33,50	0,190	4,75	0,09	2,25	1,23	30,75	0,80	20,00	0,27	6,75
	25,00													
4		25,00	2,19	54,75	0,200	5,00	0,09	2,25	1,93	48,25	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
5		25,00	2,68	67,00	0,180	4,50	0,07	1,75	2,20	55,00	0,73	18,25	0,39	9,75
	25,00													
6		25,00	2,65	66,25	0,180	4,50	0,06	1,50	2,24	56,00	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
7		25,00	2,48	62,00	0,190	4,75	0,06	1,50	2,18	54,50	0,73	18,25	0,24	6,00
	25,00													
8		25,00	2,46	61,50	0,180	4,50	0,04	1,00	2,25	56,25	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
9		25,00	2,26	56,50	0,180	4,50	0,04	1,00	2,16	54,00	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
10		25,00	2,34	58,50	0,220	5,50	0,06	1,50	2,18	54,50	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
11		25,00	2,29	57,25	0,130	3,25	0,04	1,00	2,18	54,50	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
12		25,00	2,27	56,75	0,230	5,75	0,05	1,25	2,12	53,00	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
13		25,00	2,36	59,00	0,220	5,50	0,04	1,00	2,28	57,00	0,70	17,50	0,00	0,00
	25,00													
14		17,15	2,41	41,33	0,230	3,94	0,04	0,69	2,20	37,73	0,70	12,01	0,00	0,00

	9,30													
an		12,50	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	7,50	0,00	0,00
	15,70													
15		20,35	2,22	45,18	0,220	4,48	0,04	0,81	2,00	40,70	0,61	12,41	0,20	4,07
	25,00													
16		25,00	2,56	64,00	0,240	6,00	0,06	1,50	2,07	51,75	0,62	15,50	0,23	5,75
	25,00													
17		25,00	2,60	65,00	0,230	5,75	0,04	1,00	2,18	54,50	0,60	15,00	0,41	10,25
	25,00													
18		25,00	2,09	52,25	0,170	4,25	0,04	1,00	1,95	48,75	0,60	15,00	0,00	0,00
	25,00													
19		25,00	2,39	59,75	0,170	4,25	0,05	1,25	2,06	51,50	0,60	15,00	0,08	2,00
	25,00													
20		25,00	2,58	64,50	0,190	4,75	0,07	1,75	2,07	51,75	0,62	15,50	0,12	3,00
	25,00													
21		15,95	2,48	39,56	0,140	2,23	0,04	0,64	2,04	32,54	0,60	9,57	0,23	3,67
	6,90													
bn		12,50	2,48	31,00	0,160	2,00	0,06	0,75	2,00	25,00	0,60	7,50	0,48	6,00
	18,10													
22		21,55	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,57	33,83
	25,00													
23		25,00	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,73	18,25
	25,00													
24		16,20	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,74	11,99
	7,40													
cn		4,65	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,73	3,39
	1,90													
Bkx		0,95	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng	609,30	609,30		1158,56		101,03		28,64		1026,72		359,49		137,20

II. Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn 1)

Akx1		5,00	2,00	10,00	0,060	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	10,00													
an		12,50	2,60	32,50	0,150	1,88	0,08	1,00	2,02	25,25	0,60	7,50	0,09	1,13
	15,00													
1		20,00	1,29	25,80	0,150	3,00	0,07	1,40	1,17	23,40	0,62	12,40	0,27	5,40
	25,00													
2		25,00	1,17	29,25	0,100	2,50	0,03	0,75	1,12	28,00	0,58	14,50	0,20	5,00

	25,00													
3		25,00	1,20	30,00	0,140	3,50	0,05	1,25	1,12	28,00	0,60	15,00	0,18	4,50
	25,00													
4		25,00	1,17	29,25	0,140	3,50	0,04	1,00	1,11	27,75	0,63	15,75	0,35	8,75
	25,00													
5		25,00	1,17	29,25	0,150	3,75	0,04	1,00	1,11	27,75	0,61	15,25	0,36	9,00
	25,00													
6		25,00	1,20	30,00	0,150	3,75	0,03	0,75	1,14	28,50	0,63	15,75	0,43	10,75
	25,00													
7		25,00	2,42	60,50	0,170	4,25	0,03	0,75	2,01	50,25	0,65	16,25	0,26	6,50
	25,00													
8		25,00	2,44	61,00	0,160	4,00	0,03	0,75	2,04	51,00	0,62	15,50	0,29	7,25
	25,00													
9		25,00	2,42	60,50	0,190	4,75	0,04	1,00	2,07	51,75	0,66	16,50	0,48	12,00
	25,00													
10		25,00	1,20	30,00	0,190	4,75	0,06	1,50	1,08	27,00	0,55	13,75	0,15	3,75
	25,00													
11		25,00	1,23	30,75	0,180	4,50	0,03	0,75	1,19	29,75	0,60	15,00	0,16	4,00
	25,00													
12		25,00	1,25	31,25	0,170	4,25	0,03	0,75	1,20	30,00	0,55	13,75	0,18	4,50
	25,00													
13		25,00	1,12	28,00	0,210	5,25	0,04	1,00	1,05	26,25	0,60	15,00	0,16	4,00
	25,00													
14		25,00	2,39	59,75	0,200	5,00	0,03	0,75	2,03	50,75	0,60	15,00	0,12	3,00
	25,00													
15		21,30	2,38	50,69	0,210	4,47	0,03	0,64	1,97	41,96	0,58	12,35	0,22	4,69
	17,60													
bn		12,50	2,44	30,50	0,240	3,00	0,06	0,75	1,93	24,13	0,58	7,25	0,22	2,75
	7,40													
16		16,20	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,01	16,36
	25,00													
17		23,10	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,02	23,56
	21,20													
Bkx1		10,60	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,94	9,96
Tổng	446,20	446,20		658,99		66,40		15,79		571,49		236,50		146,85

III. Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn 2)

Akx2		12,50	2,59	32,38	0,220	2,75	0,06	0,75	2,30	28,75	0,80	10,00	0,23	2,88
------	--	-------	------	-------	-------	------	------	------	------	-------	------	-------	------	------

[illegible]

19		25,00	2,44	61,00	0,210	5,25	0,04	1,00	2,01	50,25	0,60	15,00	0,08	2,00
	25,00													
Bkx2		12,50	2,42	30,25	0,210	2,63	0,03	0,38	2,00	25,00	0,60	7,50	0,02	0,25
Tổng	500,00	500,00		937,13		86,63		18,13		812,50		286,50		95,63
Tổng công	1555,5	1555,5		2754,68		254,05		62,55		2410,70		882,49		379,68

STT	Hạng mục	Khối lượng	Đơn vị
1	Chiều dài các tuyến	1555,5	(m)
2	KL đục phá lớp vữa trát	2754,68	(m2)
3	KL nạo vét đáy kênh	254,05	(m3)
4	KL đổ bê tông đáy kênh	62,55	(m3)
5	KL Trát tường kênh xây	2410,70	(m2)
6	KL Láng VXM đáy kênh	882,49	(m2)
7	Đất đắp lưng tường	379,68	(m3)
8	Thay mới thanh giằng 5m 1 thanh	297	(thanh)
	<i>Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng: (531,9m)</i>		
	<i>Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn 1) (392,6m)</i>		
	<i>Tuyến kênh sau trạm bơm Đại Đồng 2 (đoạn 2) (500m)</i>		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN MINH
VỊ TRÍ XÂY DỰNG: XÃ KIẾN MINH - TP HẢI PHÒNG

TT	Hạng mục	Cắt dọc (m)	Cắt ngang							BĐ tỷ lệ 1:200		T. chuẩn kỹ thuật (km)
			Số m/c	Ch.dài T.bình			Tổng (m)	T. cạn (m)	D. nước (m)	T. cạn (ha)	D. nước (ha)	
1	Bình đồ công trình									0,70	1,63	1,56
	* CD + CN:	1555,5	71	x	15	=	1065,0	319,50	745,50			
	Cộng:	1555,5					1065,0	319,50	745,50	0,70	1,63	1,56